

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 61/2019/DS-ST

Ngày 28 - 10 - 2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Đức Lập.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ngân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2019/TLST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2019/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Ngọc B, sinh năm 1983; cư trú tại tổ 2, ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn:

1. Chị Nguyễn Thị Ngọc B1, sinh năm 1982; cư trú tại tổ 20, ấp N, xã G, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

2. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1980; cư trú tại tổ 20, ấp N, xã G, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Chị Nguyễn Thị Ngọc B1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn

Nguyễn Văn L (văn bản ủy quyền ngày 30/9/2019).

Chị Lê Thị Ngọc B, chị Nguyễn Thị Ngọc B1 có mặt; anh Nguyễn Văn L vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/6/2019 và lời khai có trong hồ sơ vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc B trình bày:

Chị và chị Nguyễn Thị Ngọc B1 có mối quan hệ quen biết. Chị cho chị Nguyễn Thị Ngọc B1 vay tiền 03 lần, cụ thể:

Ngày 15/9/2018, chị cho chị Nguyễn Thị Ngọc B1 vay số tiền 20.000.000 đồng, có đơn xác nhận cho vay tiền ngày 15/9 âm lịch năm 2018.

Ngày 30/10/2018, chị cho chị Nguyễn Thị Ngọc B1 vay số tiền 50.000.000 đồng, có làm hợp đồng cho mượn tiền ngày 30/10/2018.

Ngày 30/12/2018 (âm lịch), chị cho chị Nguyễn Thị Ngọc B1 vay số tiền 20.000.000 đồng, không có làm giấy tờ vay.

Chị Nguyễn Thị Ngọc B1 tự nói trả lãi vay cho chị, vay 1.000.000 đồng thì lãi mỗi tháng 30.000 đồng nhưng chị Nguyễn Thị Ngọc B1 không có trả lãi cho chị. Trong giấy vay không có ghi mục đích vay, chị Nguyễn Thị Ngọc B1 nói để trả tiền vật tư, tiền thợ nên mượn đỡ chờ em gửi tiền về trả. Do anh L không biết chữ nên chị Nguyễn Thị Ngọc B1 nói không cho anh L ký tên, mọi chuyện trong nhà do chị Nguyễn Thị Ngọc B1 lo nên khi chị cho vay anh L không biết. Đến khi vỡ nợ khoảng tháng 2/2019 (âm lịch), chị đến nhà đòi thì anh L mới biết. Chị có đến nhà đòi nhiều lần nhưng chị B1 không trả. Do khoản nợ 20.000.000 (hai mươi triệu đồng) không có giấy nợ nên chị thay đổi yêu cầu, chị yêu cầu vợ chồng anh L và chị Nguyễn Thị Ngọc B1 trả số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Ngọc B1 trình bày:

Chị và chị Lê Thị Ngọc B có mối quan hệ quen biết. Chị có vay tiền của chị Lê Thị Ngọc B 70.000.000 đồng, chị không nhớ rõ ngày vay, chị có làm hai giấy nợ là một đơn xác nhận cho vay và một hợp đồng cho mượn tiền ngày 30/10/2018. Chị vay của chị Lê Thị Ngọc B lãi suất 6%/tháng. Chị chỉ đưa tiền lãi cho chị Lê Thị Ngọc B, không nhớ rõ bắt đầu đóng lãi cho chị Lê Thị Ngọc B thời gian nào do chị Lê Thị Ngọc B không làm biên nhận tiền lãi. Chị không

yêu cầu tính lãi lại. Chị vay tiền mục đích về đóng lãi cho chủ nợ lớn bà Võ Thị M, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Chị không sử dụng tiền vay vào mục đích bất hợp pháp. Khi vay mượn nợ chồng chị không biết. Sau khi chị bị vỡ nợ, chồng chị (anh L) mới biết chị nợ chị Lê Thị Ngọc B. Việc chi tiêu trong gia đình do chị quản lý, chi tiêu. Chị Lê Thị Ngọc B đến nhà đòi nợ nhưng chị không có khả năng trả nên có xin trả dần nhưng chị Lê Thị Ngọc B không chịu. Do thiếu nợ nhiều người, không có khả năng trả hết nợ vay nên chị tuyên bố vỡ nợ, hứa đi Malaysia tìm việc làm trả nợ nhưng chưa tìm được việc làm thì phải về Việt Nam do Tòa án triệu tập giải quyết vụ án. Chị Lê Thị Ngọc B yêu cầu vợ chồng chị trả 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi, chị đồng ý vợ chồng chị trả số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng, đồng ý không tính lãi nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 (năm triệu) đồng.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Ngọc B1 là đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn L trình bày:

Anh L không biết việc vay giữa chị và chị Lê Thị Ngọc B. Đến khi vỡ nợ, anh L mới biết. Anh L không biết chị sử dụng tiền vay vào việc gì do mọi chi tiêu trong gia đình do chị quản lý. Chị Lê Thị Ngọc B yêu cầu vợ chồng chị trả 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi, anh L cũng đồng ý vợ chồng trả số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng, đồng ý không tính lãi nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 (năm triệu) đồng.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh trình bày:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo thủ tục tố tụng dân sự, không có vi phạm. Đương sự trong vụ án chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị Ngọc B1 trả số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng cho chị Lê Thị Ngọc B, ghi nhận không tính lãi; không chấp nhận yêu cầu trả dần của anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị Ngọc B1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Lê Thị Ngọc B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị Ngọc B1 trả số tiền vay 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi; bị đơn cư trú tại huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Đây là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào đơn xác nhận cho vay tiền ngày 15/9/2018 âm lịch (bút lục 35), hợp đồng cho mượn tiền ngày 30/10/2018 (bút lục 36, 37), đơn xác nhận cho vay tiền ngày 15/9/2018 âm lịch (bút lục 53), hợp đồng cho mượn tiền ngày 30/10/2018 (bút lục 51, 52) và lời trình bày của các đương sự thấy rằng: Chị Lê Thị Ngọc B cho chị Nguyễn Thị Ngọc B1 vay tiền 02 lần với tổng số tiền vay là 70.000.000 đồng, lần thứ nhất ngày 15/9/2018 (âm lịch), số tiền vay 20.000.000 đồng; lần thứ hai ngày 30/10/2018, số tiền vay 50.000.000 đồng; các lần vay đều có làm giấy nợ nhưng không thể hiện thời hạn vay, mục đích vay. Đến nay, chị Nguyễn Thị Ngọc B1 vẫn chưa trả số tiền này. Giấy nợ không thể hiện mục đích vay và chồng chị Nguyễn Thị Ngọc B1 là anh L không biết việc vay nợ nhưng qua lời trình bày của chị Nguyễn Thị Ngọc B1 và anh L thì mục đích vay để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Các bên đương sự thống nhất đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi; các bên giao kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, chị Lê Thị Ngọc B đã đòi chị Nguyễn Thị Ngọc B1 trả tiền nhưng chị Nguyễn Thị Ngọc B1 không trả nên chị Nguyễn Thị Ngọc B1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Lê Thị Ngọc B, chị Nguyễn Thị Ngọc B1, anh Nguyễn Văn L cùng thống nhất số tiền chị Nguyễn Thị Ngọc B1 và anh Nguyễn Văn L còn nợ chị Lê Thị Ngọc B là 70.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Ngọc B1 và anh Nguyễn Văn L đồng ý trả cho chị Lê Thị Ngọc B số tiền nợ vay này. Do đó, căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự, Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Ngọc B, chị Nguyễn Thị Ngọc B1 và anh Nguyễn Văn L có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị Ngọc B số tiền vay 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng là phù hợp.

[3] Về tiền lãi: Chị Lê Thị Ngọc B không yêu cầu chị Nguyễn Thị Ngọc B1 và anh Nguyễn Văn L trả tiền lãi nên ghi nhận.

[4] Về yêu cầu trả dần của bị đơn: Bị đơn trình bày do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên yêu cầu được trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu trả dần của bị đơn không được chị Lê Thị Ngọc B chấp nhận và không phù hợp Điều 466 Bộ luật Dân sự nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu trả dần của bị đơn.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Ngọc B.

Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc B1 và anh Nguyễn Văn L trả cho chị Lê Thị Ngọc B 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng tiền nợ vay. Ghi nhận chị Lê Thị Ngọc B không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Ngọc B1 và anh Nguyễn Văn L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đồng.

Chị Lê Thị Ngọc B được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 2.250.000 (hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0019976 ngày 25/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV. TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Thị Thanh Hằng